

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VŨ THƯ'
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 29/11/2019
V/v tranh chấp ly hôn, tranh chấp
về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VŨ THƯ', TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Toàn Thắng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Đức Hiền.
2. Bà Nguyễn Thị Nhiều.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Liên - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình tham gia phiên toà: Bà Vũ Thị Kim Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 39/2019/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2019 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 41/2019/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 11 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên toà số 45/2019/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* **Anh Trần Văn L**, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn TN, xã H, huyện V, tỉnh T. Có mặt.

2. *Bị đơn:* **Chị Trần Thị T**, sinh năm 1984; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn TN, xã H, huyện V, tỉnh T; nơi ở hiện nay: Thôn TB, xã H, huyện V, tỉnh T. Có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ngân hàng chính sách xã hội V N; địa chỉ trụ sở chính: Số 169, phố L, phường H, quận H, thành phố H. Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T, chức vụ: Tổng giám đốc. Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn

Ngọc S, chức vụ: Giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V, tỉnh T. Người đại diện theo uỷ quyền lại: Ông Trần Văn G, chức vụ: Phó giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V, tỉnh T (theo văn bản uỷ quyền số 51/2019/GUQ-NHCS ngày 01/10/2019). Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bà Phan Thị D, sinh năm 1937; địa chỉ: Thôn TN, xã H, huyện V, tỉnh T. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Anh Phan Doãn C, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn TT, xã H, huyện V, tỉnh T. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Chị Nguyễn Thị O, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn TN, xã H, huyện V, tỉnh T. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Anh Nguyễn Văn L (H), sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn G, xã H, huyện V, tỉnh T. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ông Trần Đăng V, sinh năm 1956; địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện V, tỉnh T. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Anh Lê Trung T, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn TB, xã H, huyện V, tỉnh T. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Tại đơn khởi kiện đề ngày 26 tháng 02 năm 2019, trong quá trình giải quyết vụ án và xét xử, nguyên đơn anh Trần Văn L trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Trần Thị T tự nguyện tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện V, tỉnh T vào ngày 29 tháng 3 năm 2007. Sau khi kết hôn anh chị chung sống cùng gia đình anh tại thôn TN, xã H, huyện V, tỉnh T. Anh chị chung sống đến năm 2018 thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống dẫn đến thường xuyên cãi chửi nhau. Anh đã cố gắng gìn giữ hạnh phúc gia đình nhưng không có kết quả. Anh và chị T đã sống ly thân từ tháng 8 năm 2018 đến nay, không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể đoàn tụ tiếp tục chung sống nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Trần Thị T.

Về quan hệ con chung: Anh và chị Trần Thị T có 02 con chung là Trần Thị Phương L1, sinh ngày 21 tháng 11 năm 2008 và Trần Thanh B, sinh ngày 09 tháng 8 năm 2013. Ly hôn anh có nguyện vọng nuôi cả 02 con chung nhưng chị T không đồng ý nên anh xin nuôi con Trần Thị Phương L1, để chị T nuôi con Trần Thanh B, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Hiện tại anh có chỗ ở và lao

động tự do thu nhập khoảng 07 triệu đồng một tháng, anh đủ điều kiện chăm sóc và nuôi dưỡng cháu L1.

Về quan hệ tài sản:

Anh và chị Trần Thị T có tài sản chung là 01 bộ bàn ghế gỗ hương trị giá 17.000.000 đồng; 01 ti vi nhãn hiệu Sony 43 inch và bộ âm ly trị giá 16.000.000 đồng; 01 tủ lạnh trị giá 4.000.000 đồng; 01 bếp ga đôi trị giá 2.000.000 đồng; thiết bị nhà tắm trị giá 3.000.000 đồng; tường sơn trị giá 10.000.000 đồng; 100m² sân đổ bê tông trị giá 5.000.000 đồng; 100m² bờ ao trị giá 12.000.000 đồng; 80m² nền gạch men trị giá 6.000.000 đồng; 40m² chuồng trại trị giá 10.000.000 đồng; 40m² nhà bếp trị giá 60.000.000 đồng; 04 cửa đặc gỗ lim, 01 cửa lách gỗ lim và 02 cửa sổ gỗ lim trị giá 10.000.000 đồng; 01 cửa lách gỗ nhóm 3, 02 bộ cửa đại đi bếp gỗ nhóm 3 trị giá 2.000.000 đồng; 10m² mái bê tông trị giá 500.000 đồng; 01 cửa sắt trị giá 500.000 đồng. Tổng cộng 158.000.000 đồng.

Nợ chung của anh chị gồm: Ngân hàng Chính sách xã hội huyện V, tỉnh T số tiền 32.000.000 đồng; anh Phan Doãn C, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn TT, xã H, huyện V, tỉnh T số tiền 120.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị O, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn TN, xã H, huyện V, tỉnh T số tiền 30 triệu đồng; anh Nguyễn Văn L (H), sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện V, tỉnh T số tiền 11.555.000 đồng; anh Trần Đăng V, sinh năm 1957; địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện V, tỉnh T số tiền 3.826.000 đồng; anh Lê Trung T, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn TB, xã H, huyện V, tỉnh T số tiền 62.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh đề nghị Toà án giải quyết về quan hệ tài sản giữa anh và chị T theo quy định của pháp luật. Ngày 27 tháng 11 năm 2019, anh có đơn xin rút yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung giữa anh và chị T. Tại phiên toà, anh giữ nguyên quan điểm xin rút yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung và không đề nghị Toà án giải quyết về quan hệ tài sản giữa anh và chị T.

*** Bị đơn chị Trần Thị T trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian, điều kiện kết hôn, thời điểm mâu thuẫn và nguyên nhân mâu thuẫn, chị thống nhất như trình bày của anh L. Nay anh L xin ly hôn chị, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đồng ý thuận tình ly hôn.

Về quan hệ con chung: Chị và anh Trần Văn L có 02 con chung là Trần Thị Phương L1, sinh ngày 21 tháng 11 năm 2008 và Trần Thanh B, sinh ngày 09 tháng 8 năm 2013. Ly hôn chị xin nuôi cả 02 con chung và yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con 02 triệu đồng/ một con/ một tháng đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi. Hiện tại chị đang ở nhờ nhà bố mẹ chị, chị làm công nhân thu nhập khoảng 6 đến 7 triệu đồng một tháng, cùng với việc anh L cấp dưỡng nuôi con, chị có thể chăm sóc cả 02 con tốt.

Về quan hệ tài sản: Chị và anh L có tài sản chung như anh L trình bày. Về nợ chung, chị thừa nhận chị và anh L có nợ ngân hàng Chính sách xã hội huyện Vũ Thư số tiền 32.000.000 đồng, ngoài ra không còn nợ ai khác. Anh L xin rút yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng, chị cũng nhất trí.

*** *Cháu Trần Thị Phương L1 trình bày tại bản tự khai:*** Cháu là con của bố L, mẹ T. Nếu bố mẹ cháu ly hôn cháu có nguyện vọng được ở với bố.

*** *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án:***

*** *Đại diện theo uỷ quyền lại của Ngân hàng Chính sách xã hội V N trình bày:*** Anh L, chị T vay ngân hàng 02 khoản vay với tổng số tiền tính đến thời điểm hiện tại là 47.000.000 đồng, cụ thể như sau: Vay 12.000.000 đồng cho chương trình vay nước sạch và vệ sinh môi trường. Hạn trả cuối cùng: 20 tháng 4 năm 2021. Lãi còn nợ đến tháng 10 năm 2019 là 88.767 đồng. Vay 20.000.000 đồng chương trình hộ thoát nghèo vào ngày 24 tháng 7 năm 2016, hạn trả 20 tháng 7 năm 2019. Đã tắt toán khoản vay, đến ngày 24 tháng 7 năm 2019 tiếp tục vay số tiền 35.000.000 đồng, hạn trả 24 tháng 7 năm 2022. Nay Ngân hàng yêu cầu anh, chị T phải có trách nhiệm trả số tiền gốc 12.000.000 đồng, lãi tính đến ngày trả hết gốc và lãi theo chương trình vay nước sạch và trả số tiền gốc 35.000.000 đồng và lãi tính đến ngày trả hết gốc và lãi theo chương trình hộ thoát nghèo. Ngày 27 tháng 11 năm 2019, đại diện theo uỷ quyền của Ngân hàng chính sách xã hội V N có đơn đề nghị nhất trí với việc anh L rút yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung, ngân hàng không có yêu cầu gì khác. Đại diện ngân hàng có đơn xin xét xử vắng mặt.

*** *Bà Phan Thị D trình bày:*** Bà là mẹ của anh Trần Văn L. Thửa đất số 22, thuộc tờ bản đồ số 8, diện tích đất 721m² tại địa chỉ thôn TN, xã H, huyện V, tỉnh T là đất thuộc quyền sở hữu của bà và chồng là ông Trần Văn D1 (đã chết). Anh L và chị T đã làm nhà trên đất của bà nhưng bà chưa tuyên bố cho đất vợ chồng anh chị. Sau khi anh chị ly hôn, bà và anh L sẽ tự thỏa thuận với nhau về đất và tài sản trên đất. Bà không có công sức đóng góp gì trong việc xây dựng khối tài sản chung của anh L và chị T. Ngày 27 tháng 11 năm 2019, bà D có đơn đề nghị nhất trí việc anh L rút đơn yêu cầu chia tài sản chung, bà không có yêu cầu gì khác. Bà D có đơn xin xét xử vắng mặt.

*** *Anh Phan Doãn C trình bày:*** Anh có vay Ngân hàng N và phát triển V N, chi nhánh huyện V số tiền 120.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 3402 ngày 14 tháng 02 năm 2019, lãi suất vay trong hạn là 10,5%/năm, lãi suất vay quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn, hạn trả nợ là 14 tháng 02 năm 2022 và cho vợ chồng anh L, chị T vay lại. Nay anh L chị T ly hôn, anh đề nghị anh L, chị T trả cho anh cả tiền gốc và tiền lãi theo quy định của ngân hàng. Ngày 27 tháng

11 năm 2019, anh C có đơn đề nghị nhất trí việc anh L rút đơn yêu cầu chia tài sản chung, anh không có yêu cầu gì khác. Anh C có đơn xin xét xử vắng mặt.

*** Chị Nguyễn Thị O trình bày:** Ngày 01 tháng 01 năm 2018, anh L chị T vay của chị số tiền 30.000.000 đồng để làm ao, lãi suất 1,2%/tháng. Chị T có vài lần đến trả lãi chị sau đó anh L trả đều đặn. Nay anh L, chị T ly hôn, chị đề nghị anh L, chị T phải có trách nhiệm trả chị số tiền trên cả gốc và lãi. Ngày 27 tháng 11 năm 2019, chị O có đơn đề nghị nhất trí việc anh L rút đơn yêu cầu chia tài sản chung, chị không có yêu cầu gì khác. Chị O có đơn xin xét xử vắng mặt.

*** Anh Nguyễn Văn L (H) trình bày:** Anh có bán cho anh L một số vật tư điện nước phục vụ sinh hoạt từ ngày 28 tháng 3 năm 2014. Đến nay, vợ chồng anh chị còn nợ lại anh số tiền 11.555.000 đồng. Nay anh L chị T ly hôn, anh đề nghị anh L chị T phải có trách nhiệm trả cho anh số tiền trên. Ngày 27 tháng 11 năm 2019, anh L (H) có đơn đề nghị nhất trí việc anh L rút đơn yêu cầu chia tài sản chung, anh không có yêu cầu gì khác. Anh có đơn xin xét xử vắng mặt.

*** Anh Lê Trung T trình bày:** Ngày 30 tháng 12 năm 2017, anh có cho anh L, chị T vay số tiền 62.000.000 đồng, lãi suất 2%/năm, thời hạn thanh toán cả gốc lẫn lãi là ngày 30 tháng 12 năm 2019. Nay anh L, chị T ly hôn anh đề nghị anh L, chị T phải có trách nhiệm trả cho anh số tiền cả gốc và lãi tính từ tháng 12 năm 2017 đến nay. Ngày 27 tháng 11 năm 2019, anh T có đơn đề nghị nhất trí việc anh L rút đơn yêu cầu chia tài sản chung. Anh T có đơn xin xét xử vắng mặt.

*** Ông Trần Đăng V trình bày:** Năm 2014 ông cho anh L, chị T nợ số tiền 3.826.000 đồng là tiền bán cám chăn nuôi lợn. Nay anh L, chị T ly hôn, ông có yêu cầu độc lập đề nghị anh chị phải có trách nhiệm trả cho ông số tiền trên. Ngày 27 tháng 11 năm 2019, ông V có đơn xin rút yêu cầu độc lập buộc anh L, chị T trả nợ. Ông V có đơn xin xét xử vắng mặt.

*** Ủy ban nhân dân xã H, huyện V, tỉnh T cung cấp như sau:** Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn L và chị Trần Thị T kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 29 tháng 3 năm 2007 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện V, tỉnh T. Sau khi kết hôn anh chị chung sống đến khoảng tháng 8 năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, đã nhiều lần cãi, đánh nhau khiến chính quyền địa phương phải can thiệp. Vợ chồng anh chị sống ly thân từ đó đến nay. Nay anh chị xác định không còn tình cảm, không thể chung sống với nhau và đều đồng thuận ly hôn nên địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Về con chung: Anh Trần Văn L và chị Trần Thị T có 02 con chung là Trần Thị Phương L1, sinh ngày 21/11/2008 và Trần Thanh B, sinh ngày 09/8/2013. Nếu anh chị ly hôn, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo pháp luật. Về tài sản chung: Anh L và chị T đã thống nhất về các tài sản chung theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản ngày 21 tháng 6 năm 2019. Tài sản

này được xây dựng trên đất ở là tài sản chung của bà Phan Thị D và chồng là ông Trần Văn D1, tại địa chỉ thôn TN, xã H, huyện V, tỉnh T. Đất ở hiện nay vẫn mang tên ông D1 và bà D. Về nợ chung: Anh L, chị T có vay của anh Phan Doãn C, ở thôn TT, xã H, huyện V, tỉnh T số tiền 150.000.000 đồng nhưng anh L đã vay của chị Nguyễn Thị O, ở thôn TN, xã H, huyện V, tỉnh T số tiền 30.000.000 đồng để trả cho anh C. Anh L và chị T nợ anh Nguyễn Văn H ở thôn G, xã H, huyện V, tỉnh T số tiền 11.555.000 đồng tiền thiết bị lắp đặt nhà vệ sinh; vay Ngân hàng chính sách xã hội thông qua hội nông dân xã số tiền 32.000.000 đồng; vay của ông Trần Đăng V số tiền 3.826.000 đồng. Đối với số tiền 62.000.000 đồng anh L khai vay của anh Lê Trung T, ở thôn TB, xã H, huyện V, tỉnh T thì chính quyền địa phương không nắm rõ. Về phần tài sản chung, nợ chung của anh L và chị T, đại diện chính quyền địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:**

Thẩm phán thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng về thụ lý, thẩm quyền, thu thập chứng cứ, tổng đạt các văn bản tố tụng, hòa giải, đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử và thời hạn chuyển giao hồ sơ cho Viện kiểm sát.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, Điều 56; Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 24, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh L ly hôn chị T; Về quan hệ con chung: Anh L và chị T có hai con chung là Trần Thị Phương L1, sinh ngày 21/11/2008 và Trần Thanh B, sinh ngày 09/8/2013. Giao cháu L1 cho anh L trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu B cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Các bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Về quan hệ tài sản: Đình chỉ yêu cầu chia tài sản, nợ chung của anh Trần Văn L và đình chỉ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Trần Đăng V. Chị Trần Thị T không có yêu cầu chia tài sản và nợ chung; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác không có yêu cầu độc lập vì vậy không đặt ra giải quyết. Án phí: Anh L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Trả lại anh L số tiền đã nộp tạm ứng án phí đối với yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung; trả lại ông V số tiền đã nộp tạm ứng án phí đối với yêu cầu đòi nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Tòa án nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và Tòa án có thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn anh Trần Văn L khởi kiện và có yêu cầu xin ly hôn, giải quyết về con chung và chia tài sản khi ly hôn do đó xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn chị Trần Thị T cư trú tại huyện V, tỉnh T nên Tòa án nhân dân huyện V có thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn, bị đơn, vắng mặt những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, tuy nhiên những người này có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] Về nội dung vụ án:

Về quan hôn nhân: Anh Trần Văn L và chị Trần Thị T tự nguyện chung sống, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn anh chị chung sống đến tháng 8 năm 2018 thì nảy sinh mâu thuẫn và chị T đã về nhà bố mẹ đẻ chị tại thôn TB, xã H, huyện V, tỉnh T sống. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày, thường xuyên cãi chửi nhau. Anh chị ly thân từ đó đến nay, không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Xét thấy hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy cần căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho anh Trần Văn L được ly hôn chị Trần Thị T.

Về quan hệ con chung: Anh Trần Văn L và chị Trần Thị T có 02 con chung là Trần Thị Phương L1, sinh ngày 21 tháng 11 năm 2008 và Trần Thanh B, sinh ngày 09 tháng 8 năm 2013. Xét thấy, cả anh L và chị T đều có điều kiện về vật chất và tinh thần để nuôi dưỡng, chăm sóc con chung, chị T xin nuôi cả 02 con chung tuy nhiên hiện nay chị đang ở nhờ nhà bố mẹ chị, thu nhập của chị khoảng 6 đến 7 triệu đồng/một tháng nếu giao cả 02 con chung cho chị trực tiếp nuôi dưỡng sẽ khó đảm bảo việc nuôi dưỡng, chăm sóc các con chung. Hơn nữa, cháu L1 có nguyện vọng ở với anh L, do đó để đảm bảo tốt nhất cho sự phát triển của các con chung cần tiếp tục giao cho anh L trực tiếp nuôi dưỡng cháu L1, chị T trực tiếp nuôi dưỡng cháu B. Hai anh chị không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Về quan hệ tài sản: Do nguyên đơn anh Trần Văn L đã rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản, nợ chung và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Trần Đăng V có đơn rút yêu cầu độc lập trước khi mở phiên tòa nên cần đình chỉ các yêu cầu này; bị đơn chị Trần Thị T thống nhất việc anh Trần Văn L rút yêu cầu chia tài sản; những

người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác đồng ý việc anh L rút yêu cầu chia tài sản, không có yêu cầu gì khác vì vậy không đặt ra giải quyết.

[4] Về án phí sơ thẩm: Anh Trần Văn L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Trả lại anh L số tiền đã nộp tạm ứng án phí đối với yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung; trả lại ông V số tiền đã nộp tạm ứng án phí đối với yêu cầu đòi nợ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 147, Điều 217, Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 24, Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Trần Văn L được ly hôn chị Trần Thị T.

2. Về quan hệ con chung: Anh Trần Văn L và chị Trần Thị T có 02 con chung Trần Thị Phương L1, sinh ngày 21 tháng 11 năm 2008 và Trần Thanh B, sinh ngày 09 tháng 8 năm 2013. Giao con chung Trần Thị Phương L1 cho anh Trần Văn L trực tiếp nuôi dưỡng, giao con chung Trần Thanh B cho chị Trần Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Anh L, chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Anh L, chị T có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về quan hệ tài sản: Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung của nguyên đơn anh Trần Văn L. Đình chỉ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Đăng V về việc yêu cầu anh Trần Văn L và chị Trần Thị T trả nợ. Chị Trần Thị T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác thống nhất việc rút đơn yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung của anh L và không có yêu cầu gì khác, vì vậy không đặt ra giải quyết. Các đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác yêu cầu chia tài sản và yêu cầu trả nợ theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí: Anh Trần Văn L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0003275 ngày 05 tháng 3 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V, anh L đã nộp xong tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Trả lại anh L số tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung đã nộp là

6.500.000 đồng theo biên lai số 0003274 ngày 05 tháng 3 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V. Trả lại ông Trần Đăng V số tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu đòi nợ đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0003466 ngày 09 tháng 7 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V.

5. Về quyền kháng cáo: Anh Trần Văn L và chị Trần Thị T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 29 tháng 11 năm 2019. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh T;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện V;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện V;
- UBND xã H, huyện V;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Hà Toàn Thắng